

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THỦ ĐÔ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THỦ ĐÔ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CAPITAL URBAN DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108720469

**3. Ngày thành lập:** 03/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 94 Mễ Trì Thượng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                        | 0162     |
| 2.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng            | 1104     |
| 3.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                  | 3600     |
| 4.  | Thoát nước và xử lý nước thải                      | 3700     |
| 5.  | Thu gom rác thải không độc hại                     | 3811     |
| 6.  | Thu gom rác thải độc hại                           | 3812     |
| 7.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại           | 3821     |
| 8.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                 | 3822     |
| 9.  | Tái chế phế liệu                                   | 3830     |
| 10. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác  | 3900     |
| 11. | Xây dựng nhà để ở                                  | 4101     |
| 12. | Xây dựng nhà không để ở                            | 4102     |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt                      | 4211     |
| 14. | Xây dựng công trình đường bộ                       | 4212     |
| 15. | Xây dựng công trình điện                           | 4221     |
| 16. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                | 4222     |
| 17. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc | 4223     |
| 18. | Xây dựng công trình công ích khác                  | 4229     |
| 19. | Xây dựng công trình thủy                           | 4291     |
| 20. | Xây dựng công trình khai khoáng                    | 4292     |
| 21. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo              | 4293     |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác         | 4299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ Dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4329 |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390 |
| 30. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4512 |
| 31. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>( trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4513 |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện ) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 33. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, véc ni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                                                                               | 4663 |
| 34. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>( trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4719 |
| 35. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4752 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi<br>Vận tải hành khách bằng xe máy<br>Vận tải hành khách bằng xe đạp                                                                                                                                                                                                                                                    | 4931 |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br><br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt                                                                          | 4932 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 39. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự | 5510 |
| 40. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                        | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 41. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Khảo sát địa hình;</p> <p>Khảo sát địa chất công trình.</p> <p>Quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Giám sát thi công xây dựng công trình</p> <p>Lập quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</p> <p>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>Đo bóc khối lượng;</p> <p>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng..</p> <p>Tư vấn đấu thầu;</p> <p>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng</p> | 7110(Chính) |
| 42. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7120        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn môi trường Tư vấn về công nghệ khác     | 7490 |
| 44. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                      | 7730 |
| 45. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                               | 8130 |
| 46. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                            | 8219 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 48. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                    | 9311 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 280.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN TÀI HÙNG | Xóm 2, Thôn Yên Thái, Xã Tiên Yên, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông | 28.000     | 280.000.000           | 10,000    | 001093004836                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 28.000     | 280.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN HIẾU | Thôn An Lạc 1, Xã Việt Ngọc, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 84.000     | 840.000.000           | 30,000    | 121860851                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 84.000     | 840.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN VĂN HỘI  | Xóm 14, Thôn Hậu Ái, Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 84.000     | 840.000.000           | 30,000    | 024083000562                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 84.000     | 840.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
| 4   | NGUYỄN VĂN KIÊM | Thôn Tân Tiến, Xã Mông Sơn, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 84.000     | 840.000.000           | 30,000    | 060981899                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 84.000     | 840.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN KIỂM

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 12/04/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 060981899

Ngày cấp: 05/08/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Yên Bái

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Tân Tiến, Xã Mông Sơn, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Tân Tiến, Xã Mông Sơn, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội